TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM SÁCH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST Ngày: 19/01/2021 *V/v: Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Bách.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đắc Quýnh và bà Trần Thị Luận.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Minh Đức- Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nguyện- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 102/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/7/2020 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/12/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị T, sinh năm 1973. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã MT, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn H1- sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã MT, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1) Bà Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1)- sinh năm 1945. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã MT, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2) Cụ Vương Thị L- sinh năm 1921.

Địa chỉ: Thôn M, xã MT, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3) Chị Nguyễn Thị T2- sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn U, xã M, huyện N, tỉnh Hải Dương.

4) Chị Nguyễn Thị H3- sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện N, tỉnh Hải Dương.

5) Chị Nguyễn Thị S- sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn M, xã MT, huyện N, tỉnh Hải Dương.

6) Anh Nguyễn Văn H4- sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn M, xã MT, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ L, chị T2, chị H3, chị S, anh H4: Bà Nguyễn Thị T1- sinh 1945.

Địa chỉ: Thôn M, xã MT, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, nguyên đơn chị Lương Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn H được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tổ chức đăng ký tại UBND xã MT ngày 16/02/1993, hai bên gia đình tổ chức cưới theo nghi lễ truyền thống. Sau ngày cưới chị về nhà anh H chung sống, vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Năm 2005 chị đi lao động tại Đài Loan và gia hạn 02 lần, đến cuối năm 2013 thì có mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, anh H ở nhà đã không chung thủy quan hệ với nhiều người khác, khi chị về thì vợ chồng không quan tâm, sinh hoạt cùng nhau nữa. Xét thấy không thể chung sống cùng nhau được nên chị T xin ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thành L- sinh năm 1995, Nguyễn Thị Lan A- sinh năm 2000, hiện các con đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi hoặc mất khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên không phải giải quyết.

Về tài sản chung, công sức chung: Sau năm 1993, gia đình nhà chồng chị T có mua thêm thửa đất số 57 và 58 tờ bản đồ số 04 xã MT của chú ruột là Nguyễn Văn H5 ở bên cạnh với giá 16.000.0000đ, vợ chồng chị T anh H đã phải góp số tiền là 8.000.000đ. Ông M bà T1 và và các em chồng chị chuyển sang sống ở đó đến nay (hiện vợ chồng anh Nguyễn Văn H4- em chồng trực tiếp quản lý sử dụng và đã xây nhà kiên cố ổn định không có tranh chấp), còn vợ chồng anh chị sống tại nhà đất cũ của gia đình ông M bà T1 tại thửa số 52, 53 tờ bản đồ số 04. Nhưng do thời điểm năm 2002 bố chồng chị là

Nguyễn Văn M còn sống đã đi làm thủ tục và kê khai không chính xác dẫn đến sự nhầm lẫn thửa 57, 58 thì đứng tên chị T và anh H, còn thửa 52, 53 thì đứng tên ông M bà T1. Năm 2011 khi kiểm kê đo vẽ lại đã phát hiện nhầm lẫn này nên đã điều chỉnh kê khai trên mục chủ sử dụng đất nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh. Nay chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nam Sách chia các tài sản chung của chị và anh H xây dựng tạo lập trên thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 được cấp GCNQSD đất năm 2002 số V338991 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 đứng tên Nguyễn Văn H (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT gồm nhà, công trình phụ, sân, tường; cây cối; đất vượt lập khoảng 50m^3; còn thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 04 trả lại cho bà T1 ông M. Chị xin hưởng ½ phần đất có nhà, chị chia trả chênh lệch giá trị tài sản nhà cho anh H bằng tiền.

- *Tại Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai và các buổi làm việc tại Tòa án anh Nguyễn Văn H trình bày:* Anh và chị Lương Thị T trước khi tổ chức cưới được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tổ chức đăng ký tại UBND xã MT ngày 16/02/1993. Được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống. Sau ngày cưới chị T về nhà anh chung sống, vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, chị T ở nhà làm nông nghiệp và nuôi con, còn anh đi làm nghề xây dựng tự do. Năm 2005 do kinh tế khó khăn vợ chồng bàn bạc vay số tiền 20.000.000đ để chị T đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng vẫn liên lạc hòa thuận hạnh phúc đến hết hợp đồng lao động lần 1, năm 2008 khi chị T đi lần thứ 2 thì nảy sinh mâu thuẫn, quan điểm không đồng nhất vợ chồng không liên lạc, chị T đi lao động cũng không gửi tiền về cho anh để lo việc gia đình chăm lo con cái. Năm 2018 bị bắt và trục xuất về nước, chị T chỉ ở nhà được khoảng 2 tháng rồi xách va li đi sống ở đâu anh không nắm được, thỉnh thoảng đi về đến nay. Quan điểm của anh do vợ chồng đã không còn tình cảm, sống ly thân đã lâu, kinh tế riêng biệt, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thành L- sinh năm 1995, Nguyễn Thị Lan A- sinh năm 2000, hiện các con đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi hoặc mất khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên không phải giải quyết.

Về tài sản, công sức chung: Anh H xác định tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất tại thửa số 40 tờ bản đồ số 23 (theo hồ sơ kỹ thuật đo vẽ năm 2011 mang tên chủ sử dụng Nguyễn Văn H- trước đây là thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 thôn MX, xã MT theo GCNQSD đất số V338991 cấp ngày 24/7/2002 mang tên

ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị T1). Đề nghị Tòa án giải quyết chia nhà đất cho cả vợ chồng theo quy định cho rõ ràng, minh bạch diện tích, kích thước và giá trị cụ thể. Anh muốn nhận phần đất có nhà và chia trả chênh lệch giá trị tài sản cho chị T bằng tiền.

Còn đối với thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 04 xã MT theo GCNQSD đất số V017154 cấp ngày 24/7/2002 mang tên Nguyễn Văn H và Lương Thị T nay là thửa số 34 tờ bản đồ số 23 mang tên Nguyễn Văn M (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011). Thực tế thửa đất này là của bố mẹ anh quản lý sử dụng và đã cho em trai là Nguyễn Văn H4 xây dựng nhà nên vợ chồng anh không tranh chấp và đề nghị Tòa án ghi nhận, sẽ có trách nhiệm cùng với chính quyền địa phương điều chỉnh theo quy định.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác bà Nguyễn Thị T1 trình bày*: Bà là đại diện theo ủy quyền cho cụ Vương Thị L (mẹ ông M), chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị H3, anh Nguyễn Văn H4, chị Nguyễn Thị S (các con ông M) do chồng bà là Nguyễn Văn M chết năm 2013. Bà T1 xác định nguồn gốc của 02 khối nhà đất trên là của vợ chồng bà và các con. Gia đình đã xác định và giao cho anh H chị T sở hữu, sử dụng nhà đất tại thửa số 40 tờ bản đồ số 23 theo hồ sơ kỹ thuật đo vẽ năm 2011 mang tên chủ sử dụng Nguyễn Văn H (trước đây là thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 thôn MX, xã MT theo GCNQSD đất số V338991 cấp ngày 24/7/2002 mang tên ông Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1). Còn đối với thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 04 xã MT theo GCNQSD đất số V 017154 cấp ngày 24/7/2002 mang tên Nguyễn Văn H và Lương Thị T nay là thửa số 34 tờ bản đồ số 23 mang tên Nguyễn Văn M theo hồ sơ kỹ thuật đo vẽ năm 2011. Thực tế thửa đất này năm 1993 gia đình bà mua lại của ông Nguyễn Văn H5, vợ chồng bà quản lý sử dụng và đã cho con trai là Nguyễn Văn H4 cùng sử dụng. Do nhầm lẫn khi đứng ra kê khai và xin cấp GCNQSD đất năm 2002 lại kê khai đứng tên anh H chị T, nhưng đến năm 2011 gia đình đã kê khai lại. Nay đề nghị Tòa án ghi nhận, để chính quyền địa phương điều chỉnh theo quy định.

- *Xác minh tại UBND xã MT, cung cấp:*

+ Thửa đất số 40 tờ bản đồ số 23 theo hồ sơ kỹ thuật đo vẽ năm 2011 mang tên chủ sử dụng Nguyễn Văn H (trước đây là thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 thôn MX, xã MT theo GCNQSD đất số V338991 cấp ngày 24/7/2002 mang tên ông Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1); hồ sơ địa chính, bản đồ, Sổ mục kê năm 1993 và 299 đều mang tên chủ sử dụng Nguyễn Văn M. Gia đình ông M bà T1 sử dụng đến năm 1993 thì chuyển cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H chị Lương Thị T

trực tiếp quản lý sử dụng đến nay.

+ Thửa đất số 34 tờ bản đồ số 23 theo hồ sơ kỹ thuật đo vẽ năm 2011 mang tên chủ sử dụng Nguyễn Văn M (trước đây là thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 04 thôn MX, xã MT theo GCNQSD đất số V 017154 cấp ngày 24/7/2002 mang tên Nguyễn Văn H và Lương Thị T); hồ sơ địa chính, bản đồ, Sổ mục kê năm 1993 mang tên chủ sử dụng Nguyễn Thị L2 và 299 mang tên chủ sử dụng Nguyễn Văn H5. Năm 1993 gia đình ông Nguyễn Văn M nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông H5 bà L2 và trực tiếp quản lý sử dụng đến nay.

Theo GCNQSD đất số V338991 cấp ngày 24/7/2002 mang tên ông Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1, có tổng diện tích là 601m^2 gồm thửa đất số 53 có diện tích là 300m^2 đất ở, 186m^2 đất cây hàng năm, thửa số 52 là 115m^2 đất nuôi trồng thủy sản của tờ bản đồ số 04 xã MT. Theo hồ sơ kỹ thuật đo vẽ năm 2011 mang tên Nguyễn Văn H là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 xã MT có tổng diện tích là 644,4m^2. Kết quả thẩm định diện tích đất hiện tại là 624m^2.

Kết quả định giá tài sản: giá trị đất ở là 3.000.000đ/m^2; đất trồng cây hàng năm là 80.000đ/m^2; đất nuôi trồng thủy sản là 75.000đ/m^2; giá trị nhà, công trình phụ, sân, cổng, tường là 434.266.000đ; giá cây cối là 3.929.000đ.

Tại phiên toà: Các đương sự chị T (người đại diện theo ủy quyền- ông H1), anh H và bà T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các quan điểm như nội dung đã nêu ở trên. Cùng nhau thỏa thuận phân chia tài sản, công sức chung như sau:

- Xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 017154 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn H và Lương Thị T nay là thửa số 34 tờ bản đồ số 23 đứng tên Nguyễn Văn M (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị T1.

- Xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 338991 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 mang tên Nguyễn Văn H (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn H chị Lương Thị T.

- Chia cho anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 311m^2 gồm 150m^2 đất ở, 93m^2 đất trồng cây hàng năm, 68m^2 đất nuôi trồng thủy sản có giá trị là 462.540.000đ. Kích thước tứ cận phía Tây giáp đất của chị S kích thước từ A1 đến A2+A3 là 15,96m+11,48m, phía Bắc giáp ông L kích thước từ A3 đến B1 là 11,33m, phía Nam giáp

đường thôn kích thước từ A1 đến A8+B2 là 11,48m+3,23m, phía Đông giáp phần đất giao cho chị T kích thước từ B1 đến B2 là 27,10m tại thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 338991 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 mang tên Nguyễn Văn H (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT; trên đất có các công trình xây dựng, cây cối (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho chị Lương Thị T sử dụng phần đất có diện tích là 313m^2, gồm 150m^2 đất ở, 93m^2 đất trồng cây hàng năm, 70m^2 đất nuôi trồng thủy sản có giá trị là 462.690.000đ có kích thước tứ cận là phía Bắc giáp đất của ông L kích thước từ B1 đến A4+A5+A6 là 5,3m+1,08m+ 5,98m, phía Đông giáp ông L1 kích thước từ A6 đến A7 là 27,59m, phía Nam giáp đường thôn kích thước từ A7 đến B2 là 11,47m, phía Tây giáp phần đất giao cho anh H kích thước từ B1 đến B2 là 27,10m tại thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 338991 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 mang tên Nguyễn Văn H (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT. (có sơ đồ kèm theo).

- Các bên phối hợp với nhau để cơ quan quản lý nhà nước về đất đai điều chỉnh theo quy định.

- Anh Nguyễn Văn H được sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất được chia có giá trị là 434.226.000đ. Anh H thanh toán ½ giá trị tài sản cho chị Lương Thị T là 215.000.000đ (Hai trăm mười lăm triệu đồng- Đã thanh toán tại phiên tòa có biên bản giao nhận làm căn cứ).

- Giá trị tài sản là công trình xây dựng khác và cây cối trên phần đất của ai người đó được sở hữu không phải phân chia; Quyền sử dụng đất tiêu chuẩn ruộng cấy các bên tự thỏa thuận và đề nghị địa phương điều chỉnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách bày tỏ quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án trong quá trình thu thập chứng cứ, tiến hành tố tụng tại phiên toà đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 61, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2, 4, 5 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Khoản 1, 2 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 2, 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ án phí, lệ phí Tòa án. Xử cho chị Lương Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn H. Về con chung không phải giải quyết. Về tài sản: Công nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa của các đương sự:

- Xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 017154 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn H và Lương Thị T nay là thửa số 34 tờ bản đồ số 23 đứng tên Nguyễn Văn M (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị T.

- Xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 338991 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 mang tên Nguyễn Văn H (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn H chị Lương Thị T.

- Chia cho anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 311m^2 gồm 150m^2 đất ở, 93m^2 đất trồng cây hàng năm, 68m^2 đất nuôi trồng thủy sản có giá trị là 462.540.000đ. Chia cho chị Lương Thị T sử dụng phần đất có diện tích là 313m^2, gồm 150m^2 đất ở, 93m^2 đất trồng cây hàng năm, 70m^2 đất nuôi trồng thủy sản có giá trị là 462.690.000đ có kích thước tứ cận tại thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 338991 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 mang tên Nguyễn Văn H (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT. (có sơ đồ thỏa thuận kèm theo).

- Các bên phối hợp với nhau để cơ quan quản lý nhà nước về đất đai điều chỉnh theo quy định.

- Anh Nguyễn Văn H được sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất được chia có giá trị là 434.226.000đ. Anh H thanh toán ½ giá trị tài sản cho chị Lương Thị T là 215.000.000đ (Hai trăm mười lăm triệu đồng- Đã thanh toán tại phiên tòa có biên bản giao nhận làm căn cứ).

- Giá trị tài sản là công trình xây dựng khác và cây cối trên phần đất của ai người đó được sở hữu không phải phân chia; Quyền sử dụng đất tiêu chuẩn ruộng cấy các bên tự thỏa thuận và đề nghị địa phương điều chỉnh.

Về chi phí tố tụng và án phí: Chi phí thẩm định, định giá do nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu nên không phải giải quyết. Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, người làm chứng được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Nguyên đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, có văn bản ủy quyền cho ông Phạm Văn H1 đại diện giải quyết về phần tài sản; Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là người đại diện của ông Nguyễn Văn M có văn bản ủy quyền quyết định và tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị T1. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

2.1. Chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn H được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tổ chức đăng ký tại UBND xã MT ngày 16/02/1993, hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống nên là hôn nhân hợp pháp.

2.2. Xem xét về quá trình chung sống, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh H thấy rằng: Từ khi kết hôn chị T và anh H hòa thuận hạnh phúc. Chỉ từ khi chị T đi lao động tại Đài Loan năm 2005 và đặc biệt từ năm 2013 do vợ chồng sống cách xa nhau, tình cảm phai nhạt dần, quan điểm sống ngày càng bất đồng, khi chị T về nước thì vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không cùng quan điểm sống dẫn đến mâu thuẫn và sống ly thân; Từ khi ly thân đến nay chị T và anh H không tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị Lương Thị T giải quyết cho chị T ly hôn với anh H.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn H có 02 con chung là Nguyễn Thành L- sinh năm 1995, Nguyễn Thị Lan A- sinh năm 2000. Hiện các con đều đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên không phải giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 71, khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản, công sức chung:

4.1. Vợ chồng chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn H có khối tài sản chung với gia đình ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị T1 là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 338991 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 đứng tên Nguyễn Văn H (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT và thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 017154 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn H và Lương Thị T nay là thửa số 34 tờ bản đồ số 23 đứng tên Nguyễn Văn M (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT. Thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 gia đình ông M bà T1 đã giao cho vợ chồng chị T anh H quản lý sử dụng từ năm 1993, đến năm 2005 chị T anh H còn phá bỏ công trình cũ để xây dựng nhà và công trình mới như hiện nay. Còn gia đình ông M, bà T1 và các em của anh H là chị T2, chị H3, anh H4, chị S đã chuyển sang sinh sống ổn định, tạo dựng công trình trên thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 04. Do thời điểm cấp GCNQSD đất năm 2002 ông Nguyễn Văn M là người đứng ra kê khai làm các thủ tục nên dẫn đến sự nhầm lẫn. Phát hiện sự nhầm lẫn nên năm 2011 khi kê khai đo vẽ lại đã điều chỉnh nhưng chưa được công nhận chính thức. Nay bà Nguyễn Thị T1 đồng thời là người đại diện cho gia đình thỏa thuận với anh Nguyễn Văn H và chị Lương Thị T thống nhất xác định thửa đất số 34 tờ bản đồ số 23 theo hồ sơ kỹ thuật đo vẽ năm 2011 là tài sản của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị T1; thửa đất số 40 tờ bản đồ số 23 theo hồ sơ kỹ thuật đo vẽ năm 2011 là tài sản của vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Lương Thị T, đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận để các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai điều chỉnh theo quy định. Sự thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình. Nên HĐXX công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

4.2. Thửa đất số 40 tờ bản đồ số 23 có diện tích 644m^2 theo hồ sơ kỹ thuật đo vẽ năm 2011 mang tên chủ sử dụng Nguyễn Văn H- trước đây là thửa đất số 52 và 53 tờ bản đồ số 04 thôn MX, xã MT theo GCNQSD đất số V338991 cấp ngày 24/7/2002 mang tên ông Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) có diện tích 601m^2 gồm 300m^2 đất ở, 186m^2 đất trồng cây hàng năm, 115m^2 đất nuôi trồng thủy sản. Do gia đình đã hiến 01 phần đất để làm đường nên tổng diện tích khi thẩm định tại chỗ ngày 12/10/2020 chỉ còn là 624m^2. Chị T và anh H đều có nhu cầu sử dụng, có thể chia được trên thực địa và các bên đã tự thỏa thuận chia mỗi người ½ diện tích đất này theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Nên HĐXX công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự cụ thể là:

- Chia cho anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 311m^2 gồm 150m^2 đất ở, 93m^2 đất trồng cây hàng năm, 68m^2 đất nuôi trồng thủy sản có giá trị là 462.540.000đ. Kích thước tứ cận phía Tây giáp đất của chị S kích thước từ A1 đến A2+A3 là 15,96m+11,48m, phía Bắc giáp ông L kích thước từ A3 đến B1 là 11,33m, phía Nam giáp đường thôn kích thước từ A1 đến A8+B2 là 11,48m+3,23m, phía Đông giáp phần đất giao cho chị T kích thước từ B1 đến B2 là 27,10m tại thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 338991 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 mang tên Nguyễn Văn H (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT; trên đất có các công trình xây dựng, cây cối (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho chị Lương Thị T sử dụng phần đất có diện tích là 313m^2, gồm 150m^2 đất ở, 93m^2 đất trồng cây hàng năm, 70m^2 đất nuôi trồng thủy sản có giá trị là 462.690.000đ có kích thước tứ cận là phía Bắc giáp đất của ông L kích thước từ B1 đến A4+A5+A6 là 5,3m+1,08m+ 5,98m, phía Đông giáp ông L kích thước từ A6 đến A7 là 27,59m, phía Nam giáp đường thôn kích thước từ A7 đến B2 là 11,47m, phía Tây giáp phần đất giao cho anh H kích thước từ B1 đến B2 là 27,10m; trên đất có các công trình xây dựng, cây cối tại thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 338991 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 mang tên Nguyễn Văn H (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT. (có sơ đồ kèm theo).

4.3. Anh Nguyễn Văn H được sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất được chia và các đồ đạc, cây cối theo sơ đồ đo vẽ xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 12/10/2020 có giá trị là 434.226.000đ. Anh H thanh toán ½ giá trị tài sản trả cho chị Lương Thị T là 215.000.000đ (Hai trăm mười lăm triệu đồng- Đã thanh toán tại phiên tòa có biên bản giao nhận).

4.4. Giá trị tài sản là công trình xây dựng khác và cây cối trên phần đất của ai người đó được sở hữu không phải phân chia; Quyền sử dụng đất tiêu chuẩn ruộng cấy các bên tự thỏa thuận và đề nghị địa phương điều chỉnh nên không phải giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí:

5.1. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157; Điều 158; Điều 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự: Nguyên đơn chị Lương Thị T đã tự nguyện nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản 1.700.000 đồng, tổng cộng là 4.700.000

đồng. Chị T đã nộp đủ chi phí xem xét và định giá tài sản và tự nguyện không yêu cầu các đương sự khác phải chịu nên không phải xem xét.

5.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Lương Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ và án phí dân sự sơ thẩm phần tài sản chung được chia là 677.690.000đ = (277.690.000đ x 4% + 20.000.000đ) = 31.107.000đ; anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần tài sản chung được chia là 681.766.000đ = (281.766.000đ x 4% + 20.000.000đ) = 31.270.000đ; đối với bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí sơ thẩm dân sự không có giá ngạch, do có đơn và thuộc đối tượng miễn nộp án phí sơ thẩm dân sự nên được miễn án phí theo quy định tại khoản 2, 4, 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2, 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 61, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2, 4, 5 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Khoản 1, 2 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 2, 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị T ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2. Về tài sản, công sức chung:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự chị Lương Thị T (do ông Phạm Văn H1 đại diện theo ủy quyền), anh Nguyễn Văn H với gia đình bà Nguyễn Thị T1 ông Nguyễn Văn M (do bà T1 đại diện theo ủy quyền) như sau:

2.1.1. Xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại thửa đất số 57, 58 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 017154 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn H và Lương Thị T nay là thửa số 34 tờ bản đồ số 23 đứng tên Nguyễn Văn M (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 ông Nguyễn Văn M.

2.1.2. Xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 338991 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 đứng tên Nguyễn Văn H (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn H chị Lương Thị T.

2.2.1. Chia cho anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 311m^2 gồm 150m^2 đất ở, 93m^2 đất trồng cây hàng năm, 68m^2 đất nuôi trồng thủy sản có giá trị là 462.540.000đ, kích thước tứ cận phía Tây giáp đất của chị S kích thước từ A1 đến A2+A3 là 15,96m+11,48m, phía Bắc giáp ông L kích thước từ A3 đến B1 là 11,33m, phía Nam giáp đường thôn kích thước từ A1 đến A8+B2 là 11,48m+3,23m, phía Đông giáp phần đất giao cho chị T kích thước từ B1 đến B2 là 27,10m tại thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 338991 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 đứng tên Nguyễn Văn H (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT.

2.2.2. Chia cho chị Lương Thị T sử dụng phần đất có diện tích là 313m^2, gồm 150m^2 đất ở, 93m^2 đất trồng cây hàng năm, 70m^2 đất nuôi trồng thủy sản có giá trị là 462.690.000đ có kích thước tứ cận là phía Bắc giáp đất của ông L kích thước từ B1 đến A4+A5+A6 là 5,3m+1,08m+ 5,98m, phía Đông giáp ông L kích thước từ A6 đến A7 là 27,59m, phía Nam giáp đường thôn kích thước từ A7 đến B2 là 11,47m, phía Tây giáp phần đất giao cho anh H kích thước từ B1 đến B2 là 27,10m; công trình xây dựng, cây cối trên phần đất được chia tại thửa đất số 52, 53 tờ bản đồ số 04 theo GCNQSD đất số V 338991 cấp ngày 24/7/2002 đứng tên Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị T1 (Đoàn Thị T1) nay là thửa số 40 tờ bản đồ số 23 đứng tên Nguyễn Văn H1 (theo hồ sơ đo vẽ năm 2011) xã MT.

(Có sơ đồ kèm theo).

2.3.3. Anh Nguyễn Văn H được sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất được chia và các đồ đạc, cây cối theo sơ đồ đo vẽ xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 12/10/2020 có giá trị là 434.226.000đ. Anh H thanh toán ½ giá trị tài sản trả cho chị Lương Thị T là 215.000.000đ (Hai trăm mười lăm triệu đồng-Đã thanh toán xong tại phiên tòa có biên bản giao nhận).

3. Về án phí:

3.1. Chị Lương Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm phần tài sản chung được chia 31.107.000đ, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15.700.000đ mà chị Thu đã nộp theo biên lai thu số: AA/2018/0002717 ngày 03/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Chị T còn phải nộp 15.707.000đ.

3.2. Anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần tài sản chung được chia là 31.270.000đ;

3.3. Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí sơ thẩm dân sự không có giá ngạch.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- UBND xã MT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trọng Bách